

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 04 năm 2025

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2024

Kính gửi: Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát:

- Tên giao dịch: Công Ty Cổ Phần May Quốc Tế Thăng Lợi
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0305132089
- Vốn điều lệ: 30 tỷ đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 30 tỷ đồng
- Địa chỉ: số 5 đường 53, Phường 14, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh
- Số điện thoại: 028 62725029
- Website: www.maythangloi.com.vn
- Mã cổ phiếu: TLI
- Quá trình hình thành và phát triển:

Công ty Cổ phần May Quốc Tế Thăng Lợi được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, mã số doanh nghiệp: 0305132089, đăng ký lần đầu ngày 04 tháng 07 năm 2007, thay đổi lần 11 ngày 02 tháng 06 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Ngày 05/01/2019, Công ty được đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là TLI, số lượng chứng khoán đăng ký giao dịch là 3.000.000 cổ phiếu, giá trị chứng khoán đăng ký giao dịch là 30 tỷ đồng (theo Quyết định số 13/QĐ-SGDHN của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội).

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

- Ngành nghề kinh doanh chính:
 - * May trang phục và chăn, ga, gối, sản xuất sản phẩm nhồi bông (trừ tẩy nhuộm, hồ, in, gia công hàng đã qua sử dụng, thuộc da tại trụ sở);
 - * Mua bán vải, hàng may sẵn, ga trải giường.
- Địa điểm kinh doanh gồm:
 - * Số 5 đường 53, Phường 14, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh;
 - * Chi nhánh Long An (Nhà máy May) : Lô LA5, đường số 1, Khu Công nghiệp Xuyên Á, Xã Mỹ Hạnh Bắc, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An.

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:

a) Mô hình quản trị của Công ty:

- Đại hội đồng cổ đông;
- Hội đồng quản trị;
- Ban kiểm soát;
- Giám đốc điều hành.

b) Cơ cấu bộ máy quản lý:



Cơ cấu bộ máy quản lý của Công ty gồm: Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Điều hành, Nhà máy May, Phòng Tổng hợp, Phòng Kế toán tài chính, Phòng Kinh doanh - Marketing, Phòng Xuất nhập khẩu - Kế hoạch.

4. Định hướng phát triển:

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:

+ Căn cứ tình hình lao động, sắp xếp mặt bằng nhà xưởng, chuyên môn hóa mặt hàng nhằm tăng năng suất lao động, giảm chi phí, nâng cao thu nhập của người lao động đồng thời đạt được hiệu quả lợi nhuận cho Công ty;

+ Hợp tác với các đơn vị khác mở rộng hệ thống sản xuất phân phối hàng nội địa;

+ Quản lý lao động, đào tạo nguồn nhân lực theo hướng chuyên nghiệp, đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất, kinh doanh, phát triển thương mại điện tử.

- Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

+ Sắp xếp mặt bằng nhà xưởng, củng cố hệ thống quản lý, thực hiện tốt các chính sách đối với người lao động để khách hàng kiểm soát được yêu cầu, Công ty nhận được những đơn hàng lớn và ổn định;

+ Ổn định thị trường châu Âu, thị trường Mỹ với các khách hàng truyền thống và mở rộng thêm thị trường trong và ngoài nước, cập nhật và phát triển các hệ thống bán hàng;

+ Ổn định và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần người lao động, giải quyết hài hòa giữa lợi ích Công ty, năng suất lao động và thu nhập của người lao động.

- Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty:

Duy trì việc làm và nâng cao thu nhập cho người lao động, đồng thời phối hợp với các cơ quan chức năng nhằm đảm bảo công tác an ninh chính trị, trật tự xã hội, an toàn lao động, vệ sinh môi trường, phòng cháy chữa cháy.

5. Các rủi ro, khó khăn:

Tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty trong các năm tới vẫn tiếp tục rất khó khăn : Bị ảnh hưởng rất nghiêm trọng do hậu quả của dịch Covid-19 và tình hình khủng hoảng kinh tế thế giới và trong nước. Đơn hàng xuất khẩu giảm, giá gia công may ngày càng cạnh tranh. Thu nhập của người dân giảm, sức mua nội địa giảm, tiền thuê nhà xưởng cao, lao động ngày càng giảm, khó tuyển lao động may, ...

II. Tình hình hoạt động trong năm 2024

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh:

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2024:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2023	Kết quả SXKD 2024		Tỷ lệ % thực hiện	
				Kế hoạch	Thực hiện	So với KH 2024	So với TH 2023
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Tỷ đồng	58,110	49	52,549	107	90,4
2	Thu nhập bình quân của người lao động	1000 đồng/tháng	7,640	7,400	8,164	110	107
3	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	(2,573)	(2)	(0,979)		

Công ty đã hoàn thành kế hoạch năm 2024. Mặc dù kết quả giảm lỗ và khả quan hơn so với kế hoạch ĐHĐCĐ nhưng ở đây không đánh giá là do hiệu quả sản xuất kinh doanh, vì có nhờ vào một số yếu tố khác như khấu hao tài sản giảm; chi phí lãi vay; chênh lệch tỷ giá... bên cạnh những thuận lợi như mặt hàng xuất khẩu có các khách hàng chủ lực như Apparel, Melchers, Encor Jean; hệ thống phân phối hàng nội địa rộng khắp cả nước; ...Tuy nhiên, trong tình hình khó khăn chung như hiện nay thì đây cũng là sự cố gắng của Ban điều hành và các bộ phận khác của Công ty.

Hiện Công ty gặp rất nhiều khó khăn như sau:

- Hậu quả của dịch Covid-19 đã tác động tiêu cực đối với nền kinh tế thế giới và trong nước, đơn hàng xuất khẩu giảm, giá gia công may ngày càng cạnh tranh;
- Thiếu lao động, khó tuyển lao động may;
- Tiền thuê nhà xưởng cao, tiền thuê nhà xưởng cả năm 2024 của Công ty là 3,696 tỷ đồng (bao gồm V.A.T).
- Sức mua giảm, một số Siêu thị không nhận hàng của Công ty, doanh số sụt giảm nhiều.
- Chi phí tăng; ...

Để ổn định sản xuất kinh doanh và việc làm cho người lao động, Công ty đã thực hiện nhiều biện pháp như sau:

- Tiếp tục thực hiện những biện pháp cần thiết phòng chống dịch bệnh đồng thời duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Duy trì nguồn hàng xuất khẩu với các khách hàng chủ lực Apparel, Melchers, Encore Jeans;
- Làm việc với các Siêu thị để gia hạn và duy trì các hợp đồng tiêu thụ hàng nội địa;
- Công ty tập trung vào kinh doanh thương mại hàng nội địa chần - drap - gối và may gia công xuất khẩu, quyết liệt giảm lượng hàng tồn kho.

Công ty tiếp tục ký Hợp đồng mua bán hàng hóa với Công ty CP May Thiên Hà, mua sản phẩm chần - drap - gối của Công ty CP May Thiên Hà, sử dụng nhãn hiệu của Công ty Thắng Lợi để bán trong thị trường nội địa cùng với hàng hóa Công ty có sẵn trước đây. (Từ 10/05/2023 Công ty CP May Thiên Hà không còn là đơn vị có liên quan với người nội bộ).

- Tích cực tuyển lao động cho Nhà máy May. Sau 6 tháng đầu về nơi làm việc mới, Công ty tiếp tục thực hiện chế độ hỗ trợ tiền xăng xe đi lại 15.000 đồng/ngày/người cho CBCNV làm việc tại Chi nhánh Long An (trong 6 tháng đầu mới về đã hỗ trợ tiền xăng xe đi lại là 30.000 đồng/ngày/người)
- Thực hiện tốt công tác an toàn lao động, phòng chống cháy nổ.

2. Tổ chức và nhân sự:

- Ban Giám đốc và Kế toán trưởng Công ty:

Tên	Năm sinh	Chức vụ	Tỷ lệ sở hữu cổ phần Công ty
1. Ông Nguyễn Quang Diệu	1971	TV.HĐQT/Giám đốc điều hành	3,28%
2. Ông Lê Văn Trung	1978	CT.HĐQT/Phó Giám đốc điều hành	0%
3. Bà Nguyễn Thị Ngọc Nhung	1985	Kế toán trưởng	0%

Số lượng công nhân viên Công ty bình quân năm 2024 : 192 người.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án: Không có

a. Các khoản đầu tư lớn

b. Các công ty con, công ty liên kết

4. Tình hình tài chính:

a) Tình hình tài chính:

Chỉ tiêu	Năm 2023 (đồng)	Năm 2024 (đồng)	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	37,448,079,707	35,576,784,889	giảm 5%
Doanh thu thuần	58,110,090,626	52,548,876,308	giảm 9,6%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(2,187,406,370)	(439,913,808)	
Lợi nhuận khác	(385,553,387)	(539,114,031)	
Lợi nhuận trước thuế	(2,572,959,757)	(979,027,839)	
Lợi nhuận sau thuế	(2,572,959,757)	(979,027,839)	

Công ty không chi trả cổ tức năm 2024.

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Các chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2024	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn:	5,27 lần	5,82 lần	
Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn			
+ Hệ số thanh toán nhanh:	3,98 lần	4,90 lần	
Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho			
Nợ ngắn hạn			
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	18%	17%	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	22%	20%	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			

+ Vòng quay hàng tồn kho: Giá vốn hàng bán/ Hàng tồn kho bình quân	5,04	6,06	
+ Vòng quay tổng tài sản: Doanh thu thuần/Tổng tài sản bình quân	1,46	1,44	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	(4,43%)	(1,86%)	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	(8,40%)	(3,30%)	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	(6,87%)	(2,75%)	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/ Doanh thu thuần	(3,76%)	(0,84%)	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

a) Cổ phần:

- Tổng số cổ phần đang lưu hành: 3.000.000 cổ phần (mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần).
- Loại cổ phần đang lưu hành: cổ phần phổ thông.

b) Cơ cấu cổ đông: Theo danh sách cổ đông chốt ngày 31/12/2024:

- Công ty có 257 cổ đông, trong đó có 02 cổ đông lớn sở hữu 607.940 cp, chiếm 20,26% tổng số cổ phần của Công ty.
- Toàn bộ cổ đông là cổ đông cá nhân, cổ đông trong nước. Không có cổ đông nước ngoài.

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Trong năm 2024 vốn đầu tư của chủ sở hữu giữ nguyên là 30 tỷ đồng.

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không có

e) Các chứng khoán khác: Không có

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội :

6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu: Tổng lượng nguyên liệu được sử dụng để sản xuất trong năm của Công ty là 747.905,37 mét vải.

6.2. Tiêu thụ năng lượng trong năm: 195.385 kwh điện.

6.3. Tiêu thụ nước trong năm: 4.913 m³.

6.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:

Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: 0

6.5. Chính sách liên quan đến người lao động: Công ty luôn duy trì thực hiện các chính sách nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động như:

- Trích nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp đầy đủ;

- Trang bị đầy đủ phương tiện bảo hộ lao động, phòng cháy chữa cháy, sơ cấp cứu, bồi dưỡng độc hại cho người lao động ...

- Số lao động bình quân trong năm là 192; mức lương bình quân của người lao động trong năm là 8,164,000đ/ tháng.

6.6. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương:

Công đoàn trao 18 học bổng cho học sinh nghèo hiếu học, trị giá 14.400.000 đồng.

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Điều hành Công ty

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

Công ty thực hiện doanh thu bán hàng giảm 10% so với năm 2023, sản xuất kinh doanh không có hiệu quả, lỗ 0,980 tỷ đồng (giảm lỗ 62% so với năm 2023).

Năm 2024 là một năm cực kỳ khó khăn của Công ty. Do ảnh hưởng tình hình khó khăn chung của nền kinh tế thế giới và trong nước, đơn hàng xuất khẩu giảm rất nhiều, tập trung nhiều đơn hàng nhỏ, khó và giá may gia công giảm từ 15% đến 20% so với các năm trước; Sức mua giảm mạnh, Kinh doanh Nội địa chậm và nhiều cạnh tranh, rất khó khăn. Vẫn còn hàng tồn nhiều, chất lượng giảm.

Với sự nỗ lực của toàn thể CBCNV dưới sự lãnh đạo của Hội đồng quản trị và Ban Điều hành, mặc dù vẫn còn nhiều khó khăn nhưng Công ty đã duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh, việc làm và thu nhập cho người lao động.

2. Tình hình tài chính:

a) Tình hình tài sản:

Tổng giá trị tài sản cuối năm 2024 là 35,58 tỷ đồng, giảm 1,86 tỷ so với đầu năm.

Giá trị hàng tồn kho cuối năm 2024 là 5.45 tỷ đồng, giảm 3.32 tỷ đồng so với đầu năm.

b) Tình hình nợ phải trả:

- Nợ phải trả cuối năm 2024 là 5,913 tỷ đồng, giảm 0,892 tỷ đồng so với đầu năm, trong đó :

* Phải trả cho người bán ngắn hạn: giảm 892 triệu đồng;

* Nợ dài hạn: vẫn giữ nguyên là 5 triệu.

- Hệ số thanh toán ngắn hạn: 5,82 lần.

- Hệ số thanh toán nhanh: 4,90 lần.

3. Kế hoạch phát triển trong tương lai:

Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2025 dự kiến trình lên Đại hội cổ đông thường niên năm 2025 gồm các chỉ tiêu cơ bản sau:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Tỷ đồng	52,549	49
2	Lao động bình quân	người	192	174

3	Thu nhập bình quân	1.000đồng/tháng	8,164	7,700
4	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	(0,979)	(0)

Đề thực hiện được Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2025, Công ty thực hiện những biện pháp sau:

3.1. Công tác khai thác thị trường:

- Duy trì các khách hàng hiện có, kiện toàn hệ thống phân phối có sẵn, phát triển hệ thống phân phối mới;
- Nâng cao năng lực nhân viên bán hàng;
- Tập trung phát triển thương mại điện tử; tăng cường đầu tư vào việc thiết kế mẫu mới, sản phẩm mới;
- Kết hợp với các hệ thống siêu thị thực hiện các chương trình khuyến mãi cho người tiêu dùng.

3.2. Công tác tổ chức quản lý:

- Cơ cấu lại nhân sự cho phù hợp;
- Sắp xếp, tận dụng mặt bằng nhà xưởng; củng cố hệ thống quản lý; tinh gọn bộ máy sản xuất; thực hiện tốt các chính sách đối với người lao động để khách hàng kiểm xưởng đạt yêu cầu, Công ty nhận được những đơn hàng lớn và ổn định, tăng năng suất lao động;
- Tích cực tuyển lao động may;
- Điều chỉnh giá gia công may;
- Tiết kiệm chi phí sản xuất kinh doanh;
- Tích cực giảm hàng tồn kho và thu hồi tiền bán hàng.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty:

Sự cố gắng của tập thể Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành Công ty cùng toàn thể cán bộ công nhân viên đã duy trì được hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm 2024, chuẩn bị cho kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2025.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Điều hành:

Ban Điều hành đã có nhiều biện pháp giải quyết khó khăn. Do đó, mặc dù kết quả chưa như mong muốn nhưng Công ty đã duy trì được sản xuất kinh doanh, người lao động có việc làm và thu nhập tạm ổn.

Các vấn đề thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị đều được Ban Điều hành báo cáo Hội đồng quản trị xem xét và quyết định. Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát đều được thông tin kịp thời về tình hình hoạt động của Công ty.

Việc công bố thông tin được thực hiện theo quy định pháp luật.

3. Kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị:

Trong năm 2025, Hội đồng quản trị tập trung thực hiện kế hoạch phát triển sản xuất kinh doanh:

- Tích cực tuyển dụng, đào tạo lao động may, tìm thêm khách hàng xuất khẩu, kiện toàn và ổn định hoạt động Nhà máy May ở Chi nhánh Long An;

- Phát triển thương mại điện tử.

V. Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

Thông tin về thành viên Hội đồng quản trị (HĐQT):

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 vào ngày 26/06/2024 đã thông qua việc miễn nhiệm 05 thành viên Hội đồng quản trị do hết nhiệm kỳ. Cả 05 thành viên đều được bổ nhiệm lại sau khi miễn nhiệm do hết nhiệm kỳ.

Hội đồng quản trị nhiệm kỳ IV (2024 - 2028), gồm 5 thành viên:

- 1/ Ông Lê Văn Trung
- 2/ Ông Nguyễn Quang Diệu
- 3/ Ông Ngô Thơm
- 4/ Ông Lâm Duy Sự
- 5/ Bà Nguyễn Thị Ngọc Khánh

Ngày 28/06/2024, Hội đồng quản trị bầu ông Lê Văn Trung làm Chủ tịch HĐQT kiêm Phó Giám đốc điều hành Công ty/phụ trách quản lý Phòng Kinh doanh-Marketing và Kho Nội địa; Phòng Tổng hợp.

Theo danh sách cổ đông chốt ngày 31/12/2024 :

- | | |
|-----------------------------|--|
| 1/ Ông Lê Văn Trung | : Chủ tịch HĐQT, sở hữu 0% tổng số cổ phần của Công ty |
| 2/ Ông Nguyễn Quang Diệu | : Thành viên HĐQT, sở hữu 3,28% tổng số cổ phần của Công ty |
| 3/ Ông Ngô Thơm | : Thành viên HĐQT, sở hữu 2,18 % tổng số cổ phần của Công ty |
| 4/ Ông Lâm Duy Sự | : Thành viên HĐQT, sở hữu 12.994666% tổng số cổ phần của Công ty |
| 5/ Bà Nguyễn Thị Ngọc Khánh | : Thành viên HĐQT, sở hữu 0.003533% tổng số cổ phần của Công ty |

b) Hoạt động của Hội đồng quản trị:

Trong năm 2024, Hội đồng quản trị đã có 08 cuộc họp, gồm họp định kỳ hàng quý và họp bất thường.

Nội dung chủ yếu của các cuộc họp Hội đồng quản trị bao gồm:

- Công tác tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024
- Thông qua việc ký lại các Hợp đồng ký với đơn vị có liên quan;
- Các nội dung liên quan đến việc thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh;
- Các nội dung liên quan đến công tác quản lý, điều hành khác.

Hội đồng quản trị đã ban hành 16 Nghị quyết, Quyết định liên quan đến công tác quản lý thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị.

Hội đồng quản trị giao nhiệm vụ cho Ban Điều hành tổ chức thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Nghị quyết và Quyết định của Hội đồng quản trị. Ban Điều hành triển khai thực hiện và báo cáo kết quả về Hội đồng quản trị.

2. Ban Kiểm soát

a) Thành viên và cơ cấu của Ban Kiểm soát:

Thông tin về thành viên Ban Kiểm soát (BKS):

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 vào ngày 26/06/2024 đã thông qua việc miễn nhiệm 03 thành viên Ban kiểm soát do hết nhiệm kỳ. Có 2 thành viên được bổ nhiệm mới và 1 thành viên được bổ nhiệm lại sau miễn nhiệm do hết nhiệm kỳ.

Ban Kiểm soát nhiệm kỳ IV (2024 - 2024), gồm 3 thành viên :

- 1/ Bà Nguyễn Thị Mai Hương
- 2/ Bà Nguyễn Thụy Khánh Linh
- 3/ Bà Lê Thị Ngọc Trâm

Ngày 28/06/2024, Ban kiểm soát họp bầu bà Nguyễn Thị Mai Hương làm Trưởng ban kiểm soát.

Theo danh sách cổ đông chốt ngày 31/12/2024 :

- 1/ Bà Nguyễn Thị Mai Hương : Trưởng BKS, sở hữu 1.5% tổng số cổ phần của Công ty
- 2/ Bà Nguyễn Thụy Khánh Linh : Thành viên BKS, không có cổ phần.
- 3/ Bà Lê Thị Ngọc Trâm : Thành viên BKS, sở hữu 4.79% tổng số cổ phần của Công ty

b) Hoạt động của Ban Kiểm soát:

Ban kiểm soát thực hiện kiểm soát các nội dung chính sau:

- Giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024; tình hình hoạt động của HĐQT, Ban Điều hành Công ty;
- Giám sát tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty;
- Giám sát việc chấp hành các nghĩa vụ của Công ty theo quy định của pháp luật;
- Thẩm tra báo cáo tài chính năm nhằm đánh giá tính trung thực, khách quan, hợp lý của các số liệu tài chính phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán và chính sách theo pháp luật hiện hành;
- Kiểm soát việc thực hiện các quy định về công bố thông tin của Công ty đối với Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội cũng như đăng thông tin trên Website của Công ty.

Hội đồng quản trị, Ban Điều hành Công ty và các cán bộ quản lý khác đã phối hợp hoạt động tốt với Ban kiểm soát, cung cấp đầy đủ thông tin theo yêu cầu nhiệm vụ. Ban kiểm soát được mời tham dự tất cả các cuộc họp của Hội đồng quản trị và được tham vấn về những vấn đề liên quan đến thẩm quyền của Ban kiểm soát.

Trong năm 2024, Ban kiểm soát đã có 6 cuộc họp để tổ chức thực hiện công việc kiểm soát hoạt động Công ty.

Nội dung chủ yếu của các cuộc họp Ban kiểm soát bao gồm:

- Thẩm tra bản dự thảo Báo cáo tài chính năm 2023 do Công ty Kiểm toán Moore ASIC phát hành
- Thảo luận và đánh giá tình hình thực hiện Kế hoạch sản xuất KD của Công ty theo bản báo cáo của Ban điều hành.
- Thông qua báo cáo của Ban kiểm soát cho Đại hội đồng cổ đông thường niên 2024
- Bầu trưởng ban kiểm soát

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát trong năm 2024:

a) Thù lao, tiền lương:

Ông Lê Văn Trung - CT.HĐQT kiêm Phó GĐĐH	Thù lao và lương	180.600.000 đồng
Ông Nguyễn Quang Diệu - TV.HĐQT kiêm GĐĐH	Thù lao và lương	427.179.000 đồng
Ông Ngô Thơm - TV.HĐQT	Thù lao	30.000.000 đồng
Ông Lâm Duy Sự - TV.HĐQT	Thù lao	30.000.000 đồng
Bà Nguyễn Thị Ngọc Khánh - TV.HĐQT	Thù lao và lương	30.000.000 đồng
Bà Nguyễn Thị Mai Hương – Trưởng BKS bổ nhiệm ngày 26/06/2024	Thù lao	30.000.000 đồng
Bà Nguyễn Thụy Khánh Linh - TV.BKS	Thù lao	36.000.000 đồng
Bà Lê Thị Bích Trâm - TV.BKS bổ nhiệm ngày 26/06/2024	Thù lao	18.000.000 đồng
Ông Lưu Tấn Long - Trưởng BKS đã miễn nhiệm ngày 26/06/2024	Thù lao	30.000.000 đồng
Ông Nguyễn Hữu Hạnh - TV.BKS đã miễn nhiệm ngày 26/06/2024	Thù lao	18.000.000 đồng

b) Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ trong năm 2024: Không có

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với đơn vị có liên quan của người nội bộ trong năm 2024: Không có

d) Đánh giá việc thực hiện các quy định về quản trị công ty: Công ty đã thực hiện các quy định của pháp luật, Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội về quản trị công ty và công bố thông tin theo quy định.

VI. Báo cáo tài chính

Trích Báo cáo kiểm toán độc lập số 438/2025/BCKT-HCM.01535 ngày 26/3/2025 của Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam - Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế về Báo cáo tài chính năm 2024 kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty Cổ phần May Quốc tế Thắng Lợi:

1.Ý kiến của kiểm toán viên:

“ Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần May Quốc tế Thắng Lợi tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính”.

2. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán:

Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Bản thuyết minh Báo cáo tài chính; file đính kèm.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu Văn thư- Thư ký Công ty

ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT

Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị



Lê Văn Trung

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		34.387.264.355	35.867.492.767
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	12.030.026.251	13.781.904.230
1. Tiền	111		5.030.026.251	4.781.904.230
2. Các khoản tương đương tiền	112		7.000.000.000	9.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		8.000.000.000	5.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	8.000.000.000	5.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.502.761.427	5.932.907.030
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	9.362.968.930	8.910.756.478
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		37.800.000	30.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	351.441.201	241.599.256
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(3.249.448.704)	(3.249.448.704)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	5.6	5.448.980.096	8.772.935.725
1. Hàng tồn kho	141		5.448.980.096	8.772.935.725
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.405.496.581	2.379.745.782
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	9.887.276	411.556.885
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.395.609.305	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.12	-	1.968.188.897
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.189.520.534	1.580.586.940
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		375.000.000	375.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	375.000.000	375.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		796.427.320	1.205.586.940
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	796.427.320	1.205.586.940
- Nguyên giá	222		5.919.276.849	6.185.617.264
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.122.849.529)	(4.980.030.324)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	-	-
- Nguyên giá	228		313.400.000	313.400.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(313.400.000)	(313.400.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		18.093.214	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	18.093.214	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		35.576.784.889	37.448.079.707

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		5.913.407.095	6.805.674.074
I. Nợ ngắn hạn	310		5.908.407.095	6.800.674.074
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	2.050.347.739	2.561.423.264
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.11	74.041.815	187.441.158
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	19.730.373	21.559.046
4. Phải trả người lao động	314		2.902.622.111	3.213.594.779
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	342.227.134	291.636.385
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	10.313.260	15.894.779
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.15	509.124.663	509.124.663
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		5.000.000	5.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		5.000.000	5.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		29.663.377.794	30.642.405.633
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.16	29.663.377.794	30.642.405.633
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.000.000.000	30.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30.000.000.000	30.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.793.228.295	11.793.228.295
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(12.129.850.501)	(11.150.822.662)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế kỳ trước	421a		(11.150.822.662)	(8.577.862.905)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		(979.027.839)	(2.572.959.757)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		35.576.784.889	37.448.079.707

NGUYỄN THỊ NGỌC NHUNG
Người lập biểu/Kế toán trưởng

LÊ VĂN TRUNG
Phó Giám đốc điều hành
TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2025



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		53.582.280.484	60.550.281.029
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.033.404.176	2.440.190.403
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	6.1	52.548.876.308	58.110.090.626
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	42.580.094.181	48.930.131.248
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		9.968.782.127	9.179.959.378
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	1.147.112.922	931.802.393
7. Chi phí tài chính	22	6.4	205.816.171	307.928.183
Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	9.756.580
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	3.882.118.309	4.333.936.519
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	7.467.874.377	7.657.303.439
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		(439.913.808)	(2.187.406.370)
11. Thu nhập khác	31	6.7	106.132.934	178.300.403
12. Chi phí khác	32	6.8	645.246.965	563.853.790
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(539.114.031)	(385.553.387)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(979.027.839)	(2.572.959.757)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.12	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(979.027.839)	(2.572.959.757)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	(326)	(858)



NGUYỄN THỊ NGỌC NHUNG
Người lập biểu/Kế toán trưởng



LÊ VĂN TRUNG
Phó Giám đốc điều hành
TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	50.998.111.807	63.225.160.044
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(26.620.437.471)	(28.662.040.742)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(19.372.023.094)	(23.042.981.278)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	-	(9.756.580)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	828.590.772	702.265.701
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(5.076.360.236)	(7.986.995.310)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	757.881.778	4.225.651.835
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(6.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	3.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(5.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	502.769.711	451.021.973
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.497.230.289)	(4.548.978.027)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(83.416.683)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	(139.241.657)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	(222.658.340)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM (50 = 20 + 30 + 40)	50	(1.739.348.511)	(545.984.532)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	60	13.781.904.230	14.337.231.261
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(12.529.468)	(9.342.499)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM (70 = 50 + 60 + 61)	70	12.030.026.251	13.781.904.230



NGUYỄN THỊ NGỌC NHUNG
Người lập biểu/Kế toán trưởng



LÊ VĂN TRUNG
Phó Giám đốc điều hành
TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần May Quốc tế Thắng Lợi (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty thành lập tại Việt Nam, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305132089 đăng ký lần đầu ngày 04 tháng 07 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 02 tháng 06 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 31/12/2024 và 01/01/2024 là 30.000.000.000 VND tương đương với 3.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên sàn chứng khoán UpCOM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là TLI và ngày giao dịch đầu tiên là ngày 25 tháng 01 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 5 đường 53, Phường 14, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty có 01 chi nhánh: Chi nhánh Long An được đặt tại Lô LA5, Đường số 1, Khu công nghiệp Xuyên Á, Xã Mỹ Hạnh Bắc, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An, Việt Nam.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực Sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú). Chi tiết: May trang phục (trừ tẩy nhuộm, hồ, in, gia công hàng đã qua sử dụng, thuộc da tại trụ sở);
- Đại lý môi giới, đấu giá. Chi tiết: Môi giới thương mại. Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Sản xuất thảm, chăn đệm. Chi tiết: May chăn, ga, gối; sản xuất sản phẩm nhồi bông (trừ tẩy nhuộm, hồ, in, gia công hàng đã qua sử dụng, thuộc da tại trụ sở);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh kho bãi. Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày, dép. Chi tiết: Mua bán vải, hàng may sẵn, giày dép, ga trải giường, vải lanh;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán thiết bị máy công nghiệp.

Trong năm, hoạt động chính của Công ty là may trang phục (trừ tẩy nhuộm, hồ, in, gia công hàng đã qua sử dụng, thuộc da tại trụ sở).

1.4 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước.

1.6 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tổng số nhân viên của Công ty là 136 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 217 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài Chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 53/2016/TT-BTC và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ Tài Chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 53/2016/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: là các chi phí liên quan đến nguyên vật liệu đã xuất dùng cho gia công, sản xuất hàng hóa cho khách hàng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho và giá xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

	Số năm
Máy móc, thiết bị	03 – 05
Phương tiện vận tải	06 – 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 04

4.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là bộ phận gắn với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 – 08 năm.

4.9 Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phát sinh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

4.10 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.11 Vốn góp chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

4.12 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.13 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

4.14 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- (d) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

- (b) Đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.16 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Tiền mặt	509.507.083	313.449.175
Tiền gửi ngân hàng - VND	1.351.644.233	1.336.675.143
Tiền gửi ngân hàng - USD	3.168.874.935	3.131.779.912
Các khoản tương đương tiền	7.000.000.000	9.000.000.000
	12.030.026.251	13.781.904.230

Số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là khoản tiền gửi tại các ngân hàng có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng, với lãi suất từ 2,25% đến 3,50%/năm.

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn	8.000.000.000	8.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	8.000.000.000	8.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000

Số dư tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là khoản tiền gửi tại các ngân hàng có kỳ hạn 06 tháng, với lãi suất từ 3,70%/năm đến 4,40%/năm.

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải thu các khách hàng khác		
Blue Ambrosia Inc	2.654.776.478	2.654.776.478
Encore Jeans Ltd	2.190.082.135	2.271.933.212
Liên hiệp Hợp tác xã Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh	1.686.696.304	1.004.138.597
Các khách hàng khác	2.831.414.013	2.979.908.191
	9.362.968.930	8.910.756.478

5.4 Phải thu khác

5.4.1 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				
Hỗ trợ chi phí sản phẩm may bị lỗi Apparel Group Pty Ltd	166.184.651	-	166.184.651	-
Lãi tiền gửi dự thu	93.974.658	-	-	-
Tạm ứng nhân viên	13.249.369	-	13.567.273	-
Các khoản phải thu khác	78.032.523	-	61.847.332	-
	351.441.201	-	241.599.256	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

5.4.2 Phải thu dài hạn khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	375.000.000	-	375.000.000	-
	375.000.000	-	375.000.000	-

5.5 Nợ xấu

	31/12/2024			01/01/2024		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Phải thu khách hàng						
Blue Ambrosia Inc	2.654.776.478	-	(2.654.776.478)	2.654.776.478	-	(2.654.776.478)
Công ty Cổ phần Thương mại XNK và CN Chống giả Homart TPHCM	594.672.226	-	(594.672.226)	594.672.226	-	(594.672.226)
	3.249.448.704	-	(3.249.448.704)	3.249.448.704	-	(3.249.448.704)

5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.018.688.735	-	2.157.334.929	-
Chi phí sản xuất	66.937.683	-	170.650.609	-
kinh doanh dở dang				
Thành phẩm	2.954.050.739	-	5.771.360.268	-
Hàng hóa	308.589.627	-	532.705.923	-
Hàng gửi đi bán	100.713.312	-	140.883.996	-
	5.448.980.096	-	8.772.935.725	-

Trong năm, Công ty có nhận nguyên vật liệu từ khách hàng để gia công, bao gồm vải các loại với số lượng là 612.451,79 mét.

5.7 Chi phí trả trước

5.7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Công cụ, dụng cụ	9.887.276	343.125.000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	68.431.885
	9.887.276	411.556.885

5.7.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Công cụ, dụng cụ	15.870.988	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.222.226	-
	18.093.214	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

5.8 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại 01/01/2024	2.815.229.777	3.370.387.487	-	6.185.617.264
Giảm do thanh lý	-	(266.340.415)	-	(266.340.415)
Phân loại lại	129.783.900	(459.096.264)	329.312.364	-
Tại 31/12/2024	2.945.013.677	2.644.950.808	329.312.364	5.919.276.849
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại 01/01/2024	1.788.027.009	3.192.003.315	-	4.980.030.324
Khấu hao trong năm	317.680.560	91.479.060	-	409.159.620
Giảm do thanh lý	-	(266.340.415)	-	(266.340.415)
Phân loại lại	129.783.900	(459.096.264)	329.312.364	-
Tại 31/12/2024	2.235.491.469	2.558.045.696	329.312.364	5.122.849.529
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2024	1.027.202.768	178.384.172	-	1.205.586.940
Tại 31/12/2024	709.522.208	86.905.112	-	796.427.320

Công ty có tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 với nguyên giá là 3.961.471.263 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 4.227.811.678 VND).

5.9 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại 01/01/2024	313.400.000
Mua trong năm	-
Tại 31/12/2024	313.400.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại 01/01/2024	313.400.000
Khấu hao trong năm	-
Tại 31/12/2024	313.400.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại 01/01/2024	-
Tại 31/12/2024	-

Công ty có tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 với nguyên giá là 313.400.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 313.400.000 VND).

5.10 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả các nhà cung cấp khác				
Công ty Cổ phần May Thiên Hà	733.208.505	733.208.505	794.346.984	794.346.984
Thai Textile Industry (Melchers)	305.160.521	305.160.521	216.636.940	216.636.940
Các nhà cung cấp khác	1.011.978.713	1.011.978.713	1.550.439.340	1.550.439.340
	2.050.347.739	2.050.347.739	2.561.423.264	2.561.423.264

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

5.11 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Trả trước của các khách hàng khác		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce	29.925.682	14.814.600
Các khách hàng khác	44.116.133	172.626.558
	74.041.815	187.441.158

5.12 Thuế và các khoản (phải thu)/ phải nộp Nhà nước

	01/01/2024		Số phát sinh trong năm			31/12/2024
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Chuyển khấu trừ	Phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT	-	(1.968.188.897)	4.363.798.202	-	(2.395.609.305)	-
Thuế thu nhập cá nhân	21.559.046	-	65.023.947	(66.852.620)	-	19.730.373
Thuế môn bài	-	-	4.000.000	(4.000.000)	-	-
	21.559.046	(1.968.188.897)	4.432.822.149	(70.852.620)	(2.395.609.305)	19.730.373

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu là 0%, thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng tiêu thụ trong nước là 8% và 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(979.027.839)	(2.572.959.757)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:		
Các khoản điều chỉnh tăng	656.200.017	448.035.763
Các khoản điều chỉnh giảm	(10.865.401)	(112.858.138)
Thu nhập chịu thuế	(333.693.223)	(2.237.782.132)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế với thuế suất thông thường là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

5.13 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Chi phí điện, nước, dịch vụ	41.047.911	42.279.364
Chi phí phải trả khác	301.179.223	249.357.021
	342.227.134	291.636.385

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

5.14 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Phải trả cổ tức	8.563.150	8.563.150
Phải trả ngắn hạn khác	1.750.110	7.331.629
	10.313.260	15.894.779

5.15 Quỹ khen thưởng phúc lợi

	01/01/2024	Tăng do trích từ lợi nhuận	Chi quỹ trong năm	31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
Quỹ khen thưởng	117.216.411	-	-	117.216.411
Quỹ phúc lợi	391.908.252	-	-	391.908.252
	509.124.663	-	-	509.124.663

5.16 Vốn chủ sở hữu

5.16.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2023	30.000.000.000	11.793.228.295	(8.577.862.905)	33.215.365.390
Lợi nhuận trong năm	-	-	(2.572.959.757)	(2.572.959.757)
Tại ngày 31/12/2023	30.000.000.000	11.793.228.295	(11.150.822.662)	30.642.405.633
Tại ngày 01/01/2024	30.000.000.000	11.793.228.295	(11.150.822.662)	30.642.405.633
Lợi nhuận trong năm	-	-	(979.027.839)	(979.027.839)
Tại ngày 31/12/2024	30.000.000.000	11.793.228.295	(12.129.850.501)	29.663.377.794

5.16.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (sửa đổi), vốn điều lệ của Công ty là 30.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	31/12/2024			01/01/2024		
	Số cổ phần	Số tiền VND	Tỷ lệ %	Số cổ phần	Số tiền VND	Tỷ lệ %
Ông Lâm Duy Sự	389.840	3.898.400.000	12,99	389.840	3.898.400.000	12,99
Ông Phạm Uyên Nguyên	198.900	1.989.000.000	6,63	218.100	2.181.000.000	7,27
Các cổ đông khác	2.411.260	24.112.600.000	80,38	2.392.060	23.920.600.000	79,74
	3.000.000	30.000.000.000	100,00	3.000.000	30.000.000.000	100,00

5.16.3 Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.000.000	3.000.000
Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	3.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.000.000	3.000.000
Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	3.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

5.17 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê văn phòng, nhà kho tại Số 5 đường 53, Phường 14, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh và thuê nhà xưởng tại địa chỉ Lô LA5, Đường số 1, Khu công nghiệp Xuyên Á, Xã Mỹ Hạnh Bắc, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An. Tổng số tiền thuê ước tính tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê như sau:

Từ 1 năm trở xuống (từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025)	3.720.750.000
Trên 1 năm đến 2 năm (từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2027)	8.712.000.000
	12.432.750.000

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu thuần

6.1.1 Doanh thu thuần

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	53.582.280.484	60.550.281.029
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Chiết khấu thương mại	(172.766.192)	(466.857.524)
- Hàng bán bị trả lại	(860.637.984)	(1.973.332.879)
Doanh thu thuần	52.548.876.308	58.110.090.626

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	42.580.094.181	48.930.131.248
	42.580.094.181	48.930.131.248

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	596.744.369	441.775.029
Lãi chênh lệch tỷ giá	550.368.553	379.430.941
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	-	110.596.423
	1.147.112.922	931.802.393

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí lãi vay	-	9.756.580
Lỗ chênh lệch tỷ giá	198.300.258	298.171.603
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	7.515.913	-
	205.816.171	307.928.183

6.5 Chi phí bán hàng

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	545.785.499	507.091.764
Chi phí vật tư, nhiên liệu	66.683.661	56.834.127
Chi phí dụng cụ đồ dùng	-	353.636
Phí hỗ trợ bán hàng	1.894.499.942	1.904.687.132
Phí xuất khẩu	632.113.798	749.076.187
Chi phí bán hàng khác	743.035.409	1.115.893.673
	3.882.118.309	4.333.936.519

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nhân viên quản lý	5.546.497.446	5.833.216.324
Chi phí vật liệu quản lý	39.385.291	41.047.500
Chi phí đồ dùng văn phòng	13.297.268	11.639.082
Chi phí khấu hao tài sản cố định	91.479.060	91.479.060
Thuế, phí và lệ phí	66.636.443	81.158.230
Chi phí thuê xưởng	900.000.000	900.000.000
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	810.578.869	698.763.243
	7.467.874.377	7.657.303.439

6.7 Thu nhập khác

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	72.727.273	-
Thu nhập khác	33.405.661	178.300.403
	106.132.934	178.300.403

6.8 Chi phí khác

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	294.000.000	294.000.000
Chi quà tết	189.700.000	18.000.000
Chi phí khác	161.546.965	251.853.790
	645.246.965	563.853.790

6.9 Lãi/ (Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu

		Năm 2024	Năm 2023
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	VND	(979.027.839)	(2.572.959.757)
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty	VND	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	(979.027.839)	(2.572.959.757)
Số lượng cổ phiếu phổ thông của Công ty đang lưu hành bình quân trong năm	CP	3.000.000	3.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND/CP	(326)	(858)

6.10 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.132.659.421	8.331.224.359
Chi phí nhân công	22.567.044.179	29.680.759.328
Chi phí khấu hao tài sản cố định	409.159.620	410.177.098
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.964.378.063	5.116.965.793
Chi phí khác	15.780.197.297	17.476.061.519
	51.853.438.580	61.015.188.097

7. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Nghịệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Công ty không có rủi ro trọng yếu nào liên quan đến sự thay đổi của giá thị trường do hoạt động kinh doanh chính của Công ty chủ yếu là cung cấp dịch vụ gia công cho các đối tác theo các hợp đồng đã ký kết, chi phí hoạt động của Công ty chủ yếu là chi phí nhân công, nhà xưởng.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với nợ phải trả tài chính và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận trên cơ sở dòng tiền chưa được chiết khấu theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả:

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng cộng VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2024			
Phải trả người bán	2.050.347.739	-	2.050.347.739
Chi phí phải trả	342.227.134	-	342.227.134
Phải trả khác	1.750.110	5.000.000	6.750.110
	2.394.324.983	5.000.000	2.399.324.983

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng cộng VND
Ngày 01 tháng 01 năm 2024			
Phải trả người bán	2.561.423.264	-	2.561.423.264
Chi phí phải trả	291.636.385	-	291.636.385
Phải trả khác	7.331.629	5.000.000	12.331.629
	2.860.391.278	5.000.000	2.865.391.278

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

iv. Giá trị hợp lý

Bảng sau đây thể hiện tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	8.000.000.000	5.000.000.000	8.000.000.000	5.000.000.000
Phải thu khách hàng	9.362.968.930	8.910.756.478	6.113.520.226	5.661.307.774
Phải thu khác	554.434.020	554.751.924	554.434.020	554.751.924
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.030.026.251	13.781.904.230	12.030.026.251	13.781.904.230
	29.947.429.201	28.247.412.632	26.697.980.497	24.997.963.928
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán	2.050.347.739	2.561.423.264	2.050.347.739	2.561.423.264
Chi phí phải trả	342.227.134	291.636.385	342.227.134	291.636.385
Phải trả khác	6.750.110	12.331.629	6.750.110	12.331.629
	2.399.324.983	2.865.391.278	2.399.324.983	2.865.391.278

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty chưa đánh giá lại các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo giá trị hợp lý do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Vào ngày 01 tháng 01 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tương ứng với giá trị ghi sổ của các khoản mục này. Ban Giám đốc cho rằng giá trị hợp lý của những tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

v. Phòng ngừa rủi ro

Công ty không áp dụng chính sách kế toán phòng ngừa rủi ro.

8. CÁC THÔNG TIN KHÁC

8.1 Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lương và các khoản thu nhập		
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc		
Ông Nguyễn Quang Diệu	427.179.000	470.137.000
Ông Lê Văn Trung	180.600.000	176.483.000
Ông Ngô Thơm	30.000.000	30.000.000
Ông Lâm Duy Sự	30.000.000	19.167.000
Bà Nguyễn Thị Ngọc Khánh	30.000.000	87.167.000
Ông Võ Văn Tâm	-	15.750.000
Ông Văn Hoàng Hường	-	10.833.000
Thù lao Ban Kiểm soát		
Bà Nguyễn Thị Mai Hương	30.000.000	-
Ông Lưu Tấn Long	30.000.000	60.000.000
Ông Nguyễn Hữu Hạnh	18.000.000	36.000.000
Bà Nguyễn Thụy Khánh Linh	36.000.000	36.000.000
Bà Lê Thị Ngọc Trâm	18.000.000	-
	829.779.000	941.537.000

8.2 Thông tin khác

Trong Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 tại ngày 26 tháng 06 năm 2024, các cổ đông thiểu số có đề cập đến vấn đề giải thể công ty vì Công ty liên tục bị lỗ lũy kế từ năm 2020 đến năm 2023 và các khoản lỗ lũy kế đang vượt kế hoạch do Công ty đặt ra theo từng năm, cổ đông thiểu số nhận định rằng với tình hình kinh tế hiện nay rất khó để cầm cự hay vực dậy được. Vì vậy, nhóm cổ đông thiểu số đề nghị giải thể công ty. Tuy nhiên, nhóm cổ đông đa số đang sở hữu 53% cổ phần của Công ty, đến thời điểm hiện tại chưa đưa ra ý kiến về việc giải thể. Do đó, vấn đề giải thể công ty vẫn chưa được thông qua.

8.3 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính.


NGUYỄN THỊ NGỌC NHUNG
Người lập biểu/Kê toán trưởng




LÊ VĂN TRUNG
Phó Giám đốc điều hành
TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2025